

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ
(Toàn Công ty)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

-Hà Nội-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÀ
9A Vĩnh Tuy, P Vĩnh Tuy, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.419.197.024	201.537.183.460
I.Tiền các khoản tương đương tiền	110	III.1	6.221.929.361	9.960.887.570
Tiền	111		6.221.929.361	9.960.887.570
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.2a	168.720.000.000	108.190.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		168.720.000.000	108.190.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.139.062.854	35.632.503.080
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	61.149.226.517	55.312.923.998
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4a	2.870.454.060	2.550.893.621
3.Phải thu ngắn hạn khác	136	III.5a	9.364.282.922	13.073.586.106
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(35.244.900.645)	(35.304.900.645)
IV. Hàng tồn kho	140	III.7	27.483.813.313	42.348.527.236
Hàng tồn kho	141		27.483.813.313	42.348.527.236
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		4.854.391.496	5.405.265.574
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.8a	179.597.000	36.638.634
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.9c	3.508.642.737	4.145.800.987
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.9b	1.166.151.759	1.222.825.953
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.678.860.794	110.658.665.264
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		5.606.139.458	5.716.139.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	III.4b	629.239.458	689.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	III.5b	4.976.900.000	5.026.900.000
II. Tài sản cố định	220		5.450.872.018	6.559.889.035
1.TSCĐ hữu hình	221	III.10	3.371.899.788	4.120.676.242
- Nguyên giá	222		21.673.125.340	21.673.125.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.301.225.552)	(17.552.449.098)
2.TSCĐ vô hình	227	III.11	2.078.972.230	2.439.212.793
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.707.917.770)	(3.347.677.207)
III.Bất động sản đầu tư	230	III.12	9.907.421.195	11.160.080.046
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.261.611.381)	(20.008.952.530)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	III.13	6.651.788.283	6.318.710.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.651.788.283	6.318.710.906
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.14	15.141.369.600	75.141.369.600
1.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	III.2b		60.000.000.000
VI.Tài sản dài hạn khác	260		5.921.270.240	5.762.476.219
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.8b	5.921.270.240	5.762.476.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		294.098.057.818	312.195.848.724

C- NỢ PHẢI TRẢ	300		66.961.176.953	86.752.934.761
I.Nợ ngắn hạn	310		56.809.789.686	73.670.982.666
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.15	15.116.438.402	26.086.154.596
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III.16a	341.301.750	5.401.750
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.9a	1.559.496.676	418.947.978
4.Phải trả người lao động	314	III.17	1.486.129.430	1.089.837.579
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18	585.948.036	179.468.300
6.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.19a	5.210.804.151	8.155.054.611
7.Phải trả ngắn hạn khác	319	III.20a	2.809.406.027	5.759.500.000
8.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.21	29.630.764.131	31.959.062.815
9.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	III.22	69.501.083	17.555.037
II.Nợ dài hạn	330		10.151.387.267	13.081.952.095
1.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	III.16b	47.380.320	47.380.320
2.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	III.19b	9.604.706.947	12.934.571.775
3.Phải trả dài hạn khác	337	III.20b	499.300.000	100.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.136.880.865	225.442.913.963
Vốn chủ sở hữu	410	III.23	227.136.880.865	225.442.913.963
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2.Quỹ đầu tư phát triển	418		7.126.009.976	6.540.673.978
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.010.870.889	3.902.239.985
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			(5.643.053.933)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.010.870.889	9.545.293.918
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		294.098.057.818	312.195.848.724

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1a	209.475.160.328	108.344.204.539	681.845.217.520	554.361.102.010
2	Các khoản giảm trừ	02	IV.1b	261.950.000		261.950.000	34.110.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=1-2)	10		209.213.210.328	108.344.204.539	681.583.267.520	554.326.992.010
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.2	200.895.709.958	100.917.499.253	649.234.245.139	517.827.568.675
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20 = 10 - 11)	20		8.317.500.370	7.426.705.286	32.349.022.381	36.499.423.335
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	3.272.884.644	3.266.602.832	20.602.803.852	17.249.755.084
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	IV.4	5.241.355.146	714.971.324	9.625.902.864	6.562.466.711
	-Trong đó :Chi phí lãi vay	23		5.241.189.636	712.375.306	9.537.195.870	6.340.726.177
8	Chi phí bán hàng	25	IV.5b	3.988.158.879	2.726.852.180	15.966.385.424	15.597.141.627
9	Chi phí quản lý DN	26	IV.5a	4.580.100.473	5.169.826.824	22.422.086.837	22.711.361.257
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20+(21-22)-(25+26)	30		(2.219.229.484)	2.081.657.790	4.937.451.108	8.878.208.824
11	Thu nhập khác	31	IV.6	107.632.285	99.504.409	219.727.990	692.133.682
12	Chi phí khác	32	IV.7	71.936.745	300.466	89.634.015	25.048.588
13	Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		35.695.540	99.203.943	130.093.975	667.085.094
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30 + 40)	50		(2.183.533.944)	2.180.861.733	5.067.545.083	9.545.293.918
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	(924.177.380)		56.674.194	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.259.356.564)	2.180.861.733	5.010.870.889	9.545.293.918
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thu Hiền

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc công ty




Phạm Đình Cường

Đơn vị: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CBLT VĨNH HÀ - TOÀN CÔNG TY
Địa chỉ: 9A Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.067.545.083	9.545.293.918
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	2.361.675.868	2.641.811.300
- Các khoản dự phòng	03	(60.000.000)	(45.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	198.620	(1.620.700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.888.514.460)	(15.902.396.169)
- Chi phí lãi vay	06	9.537.195.870	6.340.726.177
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08	(2.981.899.019)	2.578.814.526
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.702.727.330)	15.539.744.568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.864.713.923	(34.812.115.920)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.843.226.760)	3.548.582.065
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(301.752.387)	(1.516.179.802)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.522.952.461)	(6.399.666.487)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	249.111.999	55.000.000
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17	(197.165.953)	(131.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.435.897.988)	(21.137.321.050)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(333.077.377)	(916.558.834)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.720.000.000)	(171.190.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	88.190.000.000	167.815.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.888.514.460	15.203.159.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.025.437.083	10.911.600.710
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	513.455.841.692	396.329.449.173
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(515.784.140.376)	(388.923.836.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.328.298.684)	7.405.612.885
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.738.759.589)	(2.820.107.455)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.960.887.570	12.779.374.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(198.620)	1.620.700
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.221.929.361	9.960.887.570

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Bích Lộc

Bùi Thị Thu Hiền



Phạm Đình Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ/BNN – ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 23/11/2006 và thay đổi lần 5 ngày 06/08/2015.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Tổ 1, khu phố Ba Đình, thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
2. Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
3. Xí nghiệp xây dựng chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
4. Xí nghiệp xây dựng 2	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
5. Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội
6. Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III. 14

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình như; Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê (Xây dựng đường hầm); Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp);
- Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán (bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp; Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì lương thực;

• Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu; Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép), giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy;

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình Cường - Giám đốc Công ty (sinh ngày 20/10/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 0103341139 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/06/2007; Địa chỉ thường trú tại 169 Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 215.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

2.5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng và dưới một (01) năm.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 - Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính từ 08 đến 25 năm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

2.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty; các quỹ này được quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế GTGT: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT phải nộp thay đổi tùy theo các loại hàng hoá, dịch vụ mà công ty sản xuất, kinh doanh.

Các loại thuế khác : Được Công ty áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	668.940.060	298.655.190
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.552.989.301	9.662.232.380
Cộng	6.221.929.361	9.960.887.570

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
a) Ngắn hạn:				
- NH Nông nghiệp- CN Hà nội.	80.000.000.000	80.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- NH BD Liên Việt -Giăng Võ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- NH BIDV Việt nam -Tây Hồ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- NH BIDV VN-Chương Dương	48.720.000.000	48.720.000.000	48.190.000.000	48.190.000.000
Cộng	168.720.000.000	168.720.000.000	108.190.000.000	108.190.000.000
b) Dài hạn				
- NH Nông nghiệp- CN Hà nội.			60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
+ Về bán lương thực	35.851.508.943	35.877.494.127
+ Về cho thuê kho	1.189.595.818	471.081.066
+ Về xây lắp	12.959.003.297	8.213.924.536
+ Về Thanh lý Tài Sản	1.680.000.000	1.680.000.000
+ Khác	9.469.118.459	9.070.424.269

4. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

+ Về bán lương thực	2.356.708.249	1.950.773.004
+ Về cho thuê kho	-	364.000.000
+ Khác	513.745.811	236.120.617

b) Trả trước cho người bán dài hạn

+ Về bán lương thực	629.239.458	689.239.458
---------------------	-------------	-------------

Cộng

3.499.693.518	3.240.133.079
----------------------	----------------------

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.364.282.922		13.073.586.106	
- Tạm ứng	210.600.000		50.384.518	
- Ký cược, ký quỹ	1.860.000.000		2.259.000.000	
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	445.416.789		1.045.892.136	
- Công ty Đại Phước	-		486.116.739	
- Tiền Bảo hiểm	-		2.547.200	
- Phải thu khác	6.848.266.133		9.229.645.513	
b) Dài hạn	4.976.900.000		5.026.900.000	
- Tạm ứng	4.976.900.000		5.026.900.000	
CỘNG	14.341.182.922		18.100.486.106	

6. Nợ xấu

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi

Cty CPTMNS Đức Lợi	20.421.354.200	0	20.421.354.200	0
Cty CP Đồng Xanh	1.979.930.000	0	1.979.930.000	0
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	0	3.537.595.843	0
Cty TNHH Thảo Yên	629.239.458	0	689.239.458	0
Cty CP Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	0	1.754.014.091	0
Cty CP phát triển Tân Thành	5.170.284.533	0	5.170.284.533	0
Cty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	0	1.680.000.000	0
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	0	40.000.000	0
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	0	32.482.520	0
Cộng	35.244.900.645	0	35.304.900.645	0

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- CP SX kinh doanh dở dang	-		5.475.514.515	
- Hàng mua đang đi đường			13.584.406.786	
- Hàng hoá	27.483.813.313		23.288.605.935	
Cộng	27.483.813.313	-	42.348.527.236	-

8. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	179.597.000	36.638.634
- Các khoản trích trước:	179.597.000	36.638.634
b) Dài hạn	5.921.270.240	5.762.476.219
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	274.356.892	350.047.478
- CP dự án hợp tác KD tại 231 Cầu Giấy	3.098.508.824	3.198.508.824
- Các khoản khác	2.548.404.524	2.213.919.917
Cộng	6.100.867.240	5.799.114.853

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	418.861.368	2.570.901.716	1.430.266.408	1.559.496.676
Thuế thu nhập cá nhân	86.610	213.347.319	213.433.929	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	141.880.332	141.880.332	-
Tiền thuế SD đất PNN	-	197.600.878	197.600.878	-
Tiền thuế đất	-	16.137.796.062	16.137.796.062	-
Lệ phí trước bạ	-	16.975.128	16.975.128	-
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	418.947.978	19.288.501.435	18.147.952.737	1.559.496.676
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.825.953	56.674.194		1.166.151.759
Cộng	1.222.825.953	56.674.194	-	1.166.151.759
c) Thuế GTGT được khấu trừ	4.145.800.987			3.508.642.737

10. Tăng giảm tài sản hữu hình

	Kho tàng	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên Giá							
Số dư đầu năm	1.777.781.232	9.823.572.310	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	21.673.125.340
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.777.781.232	9.823.572.310	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	21.673.125.340
Giá trị hao mòn							
Số dư đầu năm	1.517.706.742	7.654.683.713	2.610.024.640	5.457.664.176	58.980.909	253.388.918	17.552.449.098
Tăng trong năm	41.404.980	386.898.408	9.966.672	306.080.628	-	4.425.766	748.776.454
Khấu hao trong năm	41.404.980	386.898.408	9.966.672	306.080.628	-	4.425.766	748.776.454
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.559.111.722	8.041.582.121	2.619.991.312	5.763.744.804	58.980.909	257.814.684	18.301.225.552
Giá trị còn lại							
		9.600.693.843					9.600.693.843
Số đầu năm	260.074.490	2.168.888.597	17.441.644	1.669.845.745	-	4.425.766	4.120.676.242
Số cuối năm	218.669.510	1.781.990.189	7.474.972	1.363.765.117	-	-	3.371.899.788

11. Tăng giảm TSCĐ Vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<u>Nguyên Giá</u>			
Số đầu năm	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			-
Số đầu năm	3.247.677.207	100.000.000	3.347.677.207
Tăng trong năm	360.240.563	-	360.240.563
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.607.917.770	100.000.000	3.707.917.770
<u>Giá trị còn lại</u>			-
Số đầu năm	2.439.212.793	-	2.439.212.793
Số cuối năm	2.078.972.230	0	2.078.972.230

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	<u>Kho tàng</u>	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
<u>Nguyên Giá</u>			
Số đầu năm	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Tăng trong năm	0	-	0
Mua sắm mới	-	-	-
Điều chuyển	0	-	0
Giảm trong năm	0	-	0
Điều chuyển	0	-	0
Số cuối năm	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số đầu năm	17.727.593.474	2.281.359.056	20.008.952.530
Tăng trong năm	1.034.341.122	218.317.729	1.252.658.851
Trích trong năm	1.034.341.122	218.317.729	1.252.658.851
Điều chuyển	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0
Số cuối năm	18.761.934.596	2.499.676.785	21.261.611.381
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	9.368.099.328	1.791.980.718	11.160.080.046
Số cuối năm	8.333.758.206	1.573.662.989	9.907.421.195

13. Chi phí xây dựng dở dang:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>số cuối kỳ</u>
Công trình			
CT 9A Vĩnh Tuy + 780 Minh Khai	4.360.898.065	226.040.535	4.586.938.600
CT Số 10 Thị Trấn Văn Điển	1.513.786.327	79.779.012	1.593.565.340
CT Số 21 Sài Đồng	83.141.777	4.653.776	87.795.553
CT Số 1ngõ 100 phố Sài Đồng	360.884.737	22.604.054	383.488.790
Cộng:	6.318.710.906	333.077.377	6.651.788.283

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 05 tháng 03 năm 1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, trong đó:

* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngõ Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngõ Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

* Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội Đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với Luật và trả toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả

* Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%, từ năm 11 đến năm 20 là 35%, từ năm 21 đến năm 30 là 40%, từ năm 31 đến khi hết hạn hợp giấy phép là 45%, bất kỳ sự gia hạn nào sau khi hết hạn đầu tiên của Giấy phép đầu tư là 50%.

15. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	15.116.438.402	15.116.438.402	26.086.154.596	26.086.154.596
+ Về bán lương thực	267.377.000	267.377.000	11.714.370.271	11.714.370.271
+ Về thuê kho	3.250.000.000	3.250.000.000	3.365.598.063	3.365.598.063
+ Về vật tư	7.822.066.620	7.822.066.620	7.515.086.775	7.515.086.775
+ Khác	3.776.994.782	3.776.994.782	3.491.099.487	3.491.099.487

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	341.301.750	341.301.750	5.401.750	5.401.750
+ Về bán lương thực	1.801.750	1.801.750	1.801.750	1.801.750
+ Về thuê kho	339.500.000	339.500.000	3.600.000	3.600.000
+ Khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	47.380.320	47.380.320	47.380.320	47.380.320
+ Về thanh lý tài sản	47.380.320	47.380.320	47.380.320	47.380.320
Cộng	388.682.070	388.682.070	52.782.070	52.782.070

17. Phải trả người lao động

	Cuối năm	Đầu năm
+ Lương cán bộ Công nhân viên	1.486.129.430	1.089.837.579
Cộng	1.486.129.430	1.089.837.579

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	585.948.036	179.468.300
- Chi phí đi vay	14.243.409	12.018.010
- Các khoản khác	571.704.627	167.450.290
+ Điện, điện thoại, fax	6.250.073	2.481.195
+ Khác	565.454.554	164.969.095

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5.210.804.151	8.155.054.611
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	934.477.275	306.769.544
- Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.315.689.324	5.887.647.515
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.960.637.552	1.960.637.552
b) Dài hạn	9.604.706.947	12.934.571.775
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	1.090.909.086	2.460.136.362
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.513.797.861	10.474.435.413
Cộng	14.815.511.098	21.089.626.386

20. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.809.406.027	5.759.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.289.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.809.406.027	2.460.000.000
b) Dài hạn	499.300.000	100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	499.300.000	100.000.000
Cộng	3.308.706.027	5.859.500.000

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị (có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giá trị (có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn				
+ NH NN và PTNT Việt nam - CN Hà nội	15.000.000.000	192.828.620.367	178.992.449.301	1.163.828.934
+ NH BIDV - CN Tây Hồ	4.984.800.131	155.422.818.378	171.926.791.472	21.488.773.225
+ NH BIDV - CN Chương Dương	9.645.964.000	165.204.402.947	164.764.899.603	9.206.460.656
+ Vay Cá nhân	-	-	100.000.000	100.000.000
Cộng	29.630.764.131	513.455.841.692	515.784.140.376	31.959.062.815

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu năm	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	Cuối năm
a) Quỹ khen thưởng	14.897.471	97.555.999	58.492.434	53.961.036
b) Quỹ phúc lợi	2.657.566	151.556.000	138.673.519	15.540.047
Cộng	17.555.037	249.111.999	197.165.953	69.501.083

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.000.000.000	-	-	215.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	6.540.673.978	585.335.998	-	7.126.009.976
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.902.239.985	5.010.870.889	3.902.239.985	5.010.870.889
Cộng	225.442.913.963	5.596.206.887	3.902.239.985	227.136.880.865

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	109.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.350.000.000	105.350.000.000
Cộng	215.000.000.000	215.000.000.000

c) Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	7.126.009.976	6.540.673.978
Cộng	7.126.009.976	6.540.673.978

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a Tổng doanh thu (Không bao gồm DT nội bộ)		
- Doanh thu bán hàng hoá	646.193.878.728	520.183.366.302
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.651.338.792	33.865.220.879
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	312.514.829
Cộng	681.845.217.520	554.361.102.010

b Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán (hoạt động Xây dựng)	-	34.110.000
- Hàng bán bị trả lại (XN Nông sản Vĩnh Tuy)	261.950.000	
Cộng	261.950.000	34.110.000

2. Giá vốn hàng bán ((Không bao gồm giá vốn nội bộ)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	619.568.756.371	484.550.982.587
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.285.463.925	5.207.583.148
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	-	312.538.182
- Giá vốn của hoạt động hợp tác đầu tư	451.813.296	451.813.296
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	15.891.453.882	13.260.144.644
- Hao hụt hàng hoá	7.036.757.665	14.044.506.818
Cộng	649.234.245.139	517.827.568.675

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.018.496.435	11.136.874.927
Thu từ HĐ hợp tác kinh doanh	7.870.018.025	4.765.521.242
Thu khác	288.048.290	1.202.486.773
Lãi chênh lệch tỷ giá	426.241.102	144.872.142
Cộng	20.602.803.852	17.249.755.084

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	9.537.195.870	6.340.726.177
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.706.994	221.740.534
Cộng	9.625.902.864	6.562.466.711

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí nhân viên	14.254.992.941	13.878.380.023
+ Khấu hao TSCĐ	738.537.093	1.317.823.242
+ Thuế, phí và lệ phí	861.657.386	618.091.167
+ Công cụ dụng cụ	333.144.288	526.428.547
+ CP khác	6.233.755.129	6.370.638.278
Cộng	22.422.086.837	22.711.361.257

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí nhân viên	1.728.398.518	1.542.246.931
+ Chi phí vận chuyển, đóng gói	8.158.480.722	

+ Khấu hao TSCĐ	22.944.997	49.494.025
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.720.132.542	12.910.268.624
+ Thuế, phí và lệ phí		163.636.368
+ CP khác	336.428.645	931.495.679
Cộng	15.966.385.424	15.597.141.627

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền do bảo hiểm bồi thường	150.019.573	13.362.307
Thu nợ công ty Cầu Hàm		5.000.000
Doanh thu khoán	33.000.000	55.000.000
Các khoản khác	36.708.417	618.771.375
Cộng	219.727.990	692.133.682

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chậm nộp thuế GTGT		2.034.444
- Phạt chậm nộp tiền thuê đất	35.601.093	1.530.575
- Phạt chậm nộp thuế, các khoản phạt hành chính	54.032.922	21.483.569
Cộng	89.634.015	25.048.588

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí công cụ dụng cụ + vật liệu	333.144.288	15.420.626.954
- Chi phí nhân công	16.053.391.459	8.768.619.824
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.376.547.615	2.641.811.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.184.198.683	12.910.268.624
- Chi phí bằng tiền khác	26.713.864.047	20.886.844.251
Cộng	67.661.146.092	60.628.170.953

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp .	56.674.194	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.674.194	-

10. Báo cáo bộ phận

a. Năm nay

	Hoạt động kinh doanh lương thực, nông sản và khác	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	648.216.144.487	26.705.622.797	6.661.500.236	681.583.267.520
Khấu hao và chi phí phân bổ	626.698.848.528	15.891.453.882	6.643.942.729	649.234.245.139
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				38.445.146.455
Doanh thu tài chính				20.602.803.852
Chi phí tài chính				9.625.902.864
Thu nhập khác				219.727.990
Chi phí khác				89.634.015
Lợi nhuận sau thuế TNDN				5.010.870.889
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				0
Tài sản bộ phận	92.028.365.432	9.907.421.195	13.047.307.725	114.983.094.352
Tài sản không phân bổ				179.114.963.466
Tổng tài sản				294.098.057.818
Nợ phải trả bộ phận	33.676.028.702	2.025.386.361	13.047.307.725	48.748.722.788
Nợ phải trả không phân bổ				18.212.454.165
Tổng nợ phải trả				66.961.176.953

b. Năm trước

	Hoạt động kinh doanh lương thực, nông sản và khác	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	529.837.437.960	24.177.039.221	312.514.829	554.326.992.010
Khấu hao và chi phí phân bổ	504.254.885.849	13.260.144.644	312.538.182	517.827.568.675
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				38.308.502.884
Doanh thu tài chính				17.249.755.084
Chi phí tài chính				6.562.466.711
Thu nhập khác				692.133.682
Chi phí khác				25.048.588
Lợi nhuận sau thuế TNDN				9.545.293.918
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				-
Tài sản bộ phận	89.621.141.770	11.160.080.046	15.723.329.588	116.504.551.404
Tài sản không phân bổ				195.691.297.320
Tổng tài sản				312.195.848.724
Nợ phải trả bộ phận	35.867.133.437	2.766.905.906	15.723.329.588	54.357.368.931
Nợ phải trả không phân bổ				32.395.565.830
Tổng nợ phải trả				86.752.934.761

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:

513.455.841.692 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

515.784.140.376 đồng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ THU HIỀN

GIÁM ĐỐC



PHẠM ĐÌNH CƯỜNG